

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 16/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 28/5/2018

V/v Cấp dưỡng nuôi con chung, chia
tài sản chung sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Lại Anh Vân**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Huy Hiểu.**

Bà **Lê Thị Thanh Thủy.**

Thư ký phiên toà: Bà **Vũ Thị Mai Trang** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà **Phạm Thị Quyên** - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 28 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 11/2018/HNGĐ -PT ngày 15 tháng 3 năm 2018, về việc "*Cấp dưỡng nuôi con chung, chia tài sản chung sau ly hôn*".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2018/HNGĐ - ST ngày 06/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2018/QĐ-PT ngày 09 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Trần Chí T**, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Số 7 P, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Thu H**, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện N, tỉnh Hải Dương.

3. Người kháng cáo: Chị **Nguyễn Thị Thu H** (Bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn anh Trần Chí T trình bày:

Anh Trần Chí T và chị Nguyễn Thị Thu H trước đây là vợ chồng nhưng do mâu thuẫn trong quá trình chung sống anh T đã làm đơn khởi kiện xin ly hôn. Tại quyết định số 55/2017/QĐST – HNGĐ ngày 05/4/2017 của TAND huyện N đã công nhận việc thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận về việc nuôi con chung giữa anh chị; về tài sản chung, anh chị không yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên sau khi ly hôn, anh chị không thể thống nhất phân chia tài sản chung nên anh đã làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết.

Anh xác định tài sản chung vợ chồng gồm có: 1. Thửa đất số 96B, tờ bản đồ số 15, diện tích 100m², địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện N và toàn bộ tài sản trên đất; 2. Thửa đất số 23, tờ bản đồ 34, diện tích 104m², địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện N. Ngoài ra vợ chồng còn có một số tài sản khác là vật dụng sinh hoạt nhưng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do chị H đang nuôi con chung và có nguyện vọng về chỗ ở nên anh đề nghị Tòa án giao nhà và đất tại D, xã P, huyện N cho chị H quản lý, sử dụng, anh sử dụng thửa đất tại thôn L, xã huyện T, huyện N. Do giá trị tài sản chị H quản lý, sử dụng lớn hơn nên chị H phải có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản bằng tiền cho anh.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị H có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T xác định anh và chị H có một con chung là Trần Hoàng S, sinh ngày 14/01/2005. Hiện con chung đang do chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000đ/ 01 tháng.

Bị đơn – chị H nhất trí với trình bày của anh T về khối tài sản chung và con chung. Tuy nhiên chị H xác định công sức đóng góp để hình thành nên khối tài sản chung của mình lớn hơn nên không đồng ý trả chênh lệch giá trị tài sản cho anh T. Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, chị H xác định trong quá trình giải quyết ly hôn với anh T, chị không đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con chung nhưng do hiện chi phí học hành cho con chung rất tốn kém nên chị yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 3.000.000đ/tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2018/HNGĐ – ST ngày 06/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện N đã quyết định:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 59, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Chí T về chia tài sản sau ly hôn.

Giao cho anh Trần Chí T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 104m², thuộc tờ bản đồ 34, số thửa 23, địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã T, huyện N. Trị giá 208.000.000đ.

Giao cho chị Nguyễn Thị Thu H được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 100m², thuộc tờ bản đồ 15, số thửa 96B, địa chỉ thửa đất: Thôn D, xã P, huyện N trị giá 201.000.000đ và các tài sản trên đất trị giá 737.861.840đ. Tổng giá trị tài sản giao cho chị H = 201.000.000đ + 737.861.840đ = 938.861.840đ, chị Nguyễn Thị Thu H phải có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho anh Trần Chí T, số tiền: 325.435.920đ.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thu H. Buộc anh Trần Chí T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H số tiền 1.500.000đ/1 tháng. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 02/2018 đến khi con chung Trần Hoàng S tròn 18 tuổi.

Ngoài ra Toà án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/02/2018, bị đơn chị Nguyễn Thị Thu H kháng cáo với nội dung: Về cấp dưỡng, đề nghị anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000đ/1 tháng kể từ ngày nguyên đơn nộp đơn chia tài sản. Về tài sản chung, chị đề nghị được quản lý, sử dụng thửa đất 23, tờ bản đồ 34, diện tích 104m², địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã T, huyện N và anh T phải trả chênh lệch giá trị tài sản cho chị.

Tại phiên tòa, chị H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ngoài ra, chị có quan điểm nếu chị quản lý, sử dụng thửa đất số 96B, tờ bản đồ 15, diện tích 100m², địa chỉ thửa đất: Thôn D, xã P, huyện N và các tài sản trên đất, còn anh T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 23, tờ bản đồ 34, diện tích 104m², địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã T, huyện N thì chị trả tiền chênh lệch giá trị tài sản cho anh T 220.000.000 đồng. Nếu anh T quản lý, sử dụng nhà, đất ở Thôn D, xã P, huyện N và các tài sản trên đất, còn chị được quyền quản lý, sử dụng thửa đất tại thôn L, xã T, huyện N thì anh T phải trả cho chị 325.426.420đ tiền chênh lệch giá trị tài sản và 80.009.000đ là tiền riêng của chị đã dùng vào việc sửa chữa, tôn tạo khối tài sản chung của hai người, tổng là 405.435.420đ.

Đối với yêu cầu kháng cáo của chị H về chia tài sản chung, anh T có quan điểm: Ai được quyền quản lý, sử dụng đất và nhà ở Thôn D, xã P, huyện N thì có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị tài sản bằng tiền cho người sử dụng đất tại thôn L, xã T, huyện N là 300 triệu đồng.

Đối với yêu cầu kháng cáo của chị H về cấp dưỡng con chung: Anh T không chấp nhận mức cấp dưỡng mà chị H đưa ra là 03 triệu đồng/tháng, anh chỉ đồng ý mức cấp dưỡng con chung là 1,5 triệu đồng/tháng cho đến khi con chung

tròn 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu H, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2018/HNGĐ - ST ngày 06/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện N.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày của các bên đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] **Về tố tụng:** Chị H kháng cáo trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên là kháng cáo hợp lệ.

[2] **Về nội dung:** Chị H kháng cáo 02 nội dung là chia tài sản chung và yêu cầu cấp dưỡng:

[2.1] Đối với kháng cáo về chia tài sản chung, HĐXX nhận thấy:

Chị H và anh T có khối tài sản chung gồm:

- Thửa đất thứ nhất là thửa số 96B, tờ bản đồ 15, diện tích 100m², có địa chỉ tại thôn D, xã P, huyện N, Hải Dương trị giá 201.000.000đ và toàn bộ tài sản trên đất (nhà ở 2,5 tầng và các công trình phụ trợ) trị giá 737.861.840đ. Tổng giá trị tài sản là 938.861.840đ.

Ngoài tổng trị giá tài sản như trên, anh T, chị H đều xác định chị H đã bỏ thêm số tiền 80.009.000 đồng sửa chữa, tôn tạo ngôi nhà, đây là số tiền riêng của chị H.

- Thửa đất thứ hai là thửa số 23, tờ bản đồ 34, diện tích 104m² có địa chỉ tại thôn L, xã T, huyện N, Hải Dương trị giá 208.000.000đ.

Ngoài ra anh T và chị H còn có một số tài sản khác là vật dụng sinh hoạt nhưng hai người đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.2] Tòa án cấp sơ thẩm đã giao đất tại thôn L, xã T, huyện N, Hải Dương cho anh T quản lý, sử dụng; giao nhà, đất tại thôn D, xã P, huyện N, Hải Dương cho chị H quản lý, sử dụng dựa trên cơ sở xem xét, đánh giá ý kiến, nhu cầu về chỗ ở của các đương sự cơ bản là phù hợp.

Nay, chị H xác định chị không có nguyện vọng ở nhà đất tại thôn D, xã P, huyện N, tỉnh Hải Dương mà muốn được quản lý, sử dụng diện tích đất 104m² ở

thôn L, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương để phù hợp và thuận lợi với điều kiện sinh hoạt, công tác. Vì gia đình nhà đẻ chị ở xã T, huyện N và chị đang dạy học tại trường Tiểu học xã T, huyện N. Tại cấp sơ thẩm, chị H xác định chị có nguyện vọng được quyền quản lý, sử dụng nhà đất ở thôn D, xã P, huyện N, Hải Dương nhưng không phải trả tiền chênh lệch trị giá tài sản cho anh T. Nếu buộc chị phải trả tiền chênh lệch giá trị tài sản cho anh T thì chị không có khả năng để thực hiện nghĩa vụ đó vì chị là giáo viên, thu nhập không cao, đồng thời là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Anh T xác định nếu anh được giao quản lý, sử dụng nhà, đất ở thôn D, xã P, huyện N, Hải Dương còn chị H được quản lý, sử dụng diện tích đất ở thôn L, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương thì anh cũng đồng ý, nhưng anh chỉ trả chênh lệch giá trị tài sản cho chị H là 300 triệu đồng.

HĐXX thấy nguyện vọng của chị H là chính đáng, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các đương sự. Do vậy, HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của chị H, sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung theo hướng chị H được quyền quản lý sử dụng đất 104m² tại xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương còn anh T quyền quản lý, sử dụng nhà đất tại xã P, huyện N. Anh T có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị tài sản cho chị H số tiền là 325.426.420đ. Đồng thời, anh T có nghĩa vụ trả cho chị H số tiền 80.009.000đ là tiền riêng của chị H sửa chữa, tôn tạo ngôi nhà 2,5 tầng ở trên diện tích đất 100m² tại xã P, huyện N. Tổng số tiền anh T phải trả cho chị H là 405.435.420đ.

[2.3] Đối với kháng cáo về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung:

Anh T và chị H đều trình bày có 01 con chung là Trần Hoàng S, sinh ngày 14/01/2005. Tại bản án sơ thẩm đã tuyên buộc anh T cấp dưỡng con chung cùng chị H là 1.500.000đ/ tháng. Chị H kháng cáo yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 3.000.000đ/ tháng. HĐXX nhận thấy thu nhập của anh T hàng tháng là 9.940.000 (chưa trừ BHXH và đảng phí), thu nhập của chị H là 8.014.000đ (chưa trừ BHXH và đảng phí). Mặc dù anh T có mức thu nhập cao hơn nhưng anh T đang sống tại Hà Nội và phải lo cho cuộc sống gia đình hiện tại nên điều kiện, chi phí sinh hoạt cao hơn chị H. Ngoài ra nếu anh T được giao quản lý, sử dụng nhà đất tại thôn D, xã P, huyện N thì anh T còn phải có nghĩa vụ trả chênh lệch cho chị H. Nên anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị H 1.500.000đ/ tháng là phù hợp. Do vậy, kháng cáo của chị H không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Về vấn đề chị H cho rằng thời điểm cấp dưỡng con chung phải bắt đầu tính từ ngày nguyên đơn nộp đơn chia tài sản, HĐXX thấy:

Chị H và anh T ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 55/2017/QĐST-HNGĐ ngày 05/4/017 tại TAND huyện N. Tại thời điểm ly hôn, chị H đã tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Quyết định về phần cấp dưỡng tại Quyết định số 55/2017/QĐST-HNGĐ vẫn còn

hiệu lực cho đến khi Tòa án ra một phán quyết mới về nghĩa vụ cấp dưỡng. Tại thời điểm anh T nộp đơn khởi kiện thì quyết định này vẫn còn hiệu lực. Hơn nữa, việc anh T yêu cầu chia tài sản chung không là căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng, nên kháng cáo này của chị H không có cơ sở chấp nhận.

[3] **Về án phí:** Chị H được chấp nhận một phần kháng cáo nên không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm. Anh T và chị H mỗi người phải chịu 50% án phí chia tài sản sau khi ly hôn.

[4] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 59, điểm d khoản 2 Điều 62, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu H về chia tài sản chung sau ly hôn, không chấp nhận kháng cáo của chị H về cấp dưỡng nuôi con chung.

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2018/HNGĐ-ST ngày 06/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện N:

1. Về tài sản chung:

Giao cho chị Nguyễn Thị Thu H được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 23, tờ bản đồ 34, diện tích 104m², địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã T, huyện N. Trị giá 208.000.000đ.

Giao cho anh Trần Chí T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 96B, tờ bản đồ 15, diện tích 100m², địa chỉ thửa đất: Thôn D, xã P, huyện N trị giá 201.000.000đ và các tài sản trên đất trị giá 737.861.840đ. Tổng giá trị tài sản giao cho anh T = 201.000.000đ + 737.861.840đ = 938.861.840đ. Anh T phải trả cho chị H tổng số tiền là 405.435.420đ (Trong đó 325.426.420đ là tiền chênh lệch giá trị tài sản và 80.009.000đ là tiền riêng của chị H đầu tư sửa chữa xây nhà).

2. Về cấp dưỡng nuôi con chung:

Buộc anh Trần Chí T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.500.000đ/1 tháng. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 02/2018 đến khi con chung Trần Hoàng S tròn 18 tuổi.

Kể từ ngày người được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ thi hành chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng

với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468.

3. Về án phí sơ thẩm: Anh Trần Chí T phải chịu 25.337.000đ án phí chia tài sản chung và 300.000đ án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được đối trừ vào 8.750.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2016/0001649 ngày 25/10/2017. Anh Trần Chí T có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền 16.887.000đ. Chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu 25.337.000đ án phí về chia tài sản chung.

4. Về án phí phúc thẩm: Chị H không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại chị H 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2016/0001719 ngày 08/02/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 28/5/2018.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lại Anh Vân